

PHỤ LỤC I

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Biểu mẫu số 1
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
A	Chỉ tiêu kinh tế										
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010	Tỷ đồng		69.718,1	75.957,4	80.524,3	83.924,5	92.812,7	107,30		
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng		60.309,6	65.814,4	70.200,9	73.029,2	80.823,2	107,47		
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng		13.029,8	13.446,0	14.025,9	14.653,4	15.408,9	104,57		
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng		7.493,7	7.730,4	8.172,5	8.550,3	8.996,2	104,89		
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng		1.792,5	1.859,1	1.860,8	1.961,3	2.102,7	105,35		
	+ Thủy sản	Tỷ đồng		3.743,6	3.856,5	3.992,6	4.141,7	4.310,1	103,56		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng		25.983,5	29.019,1	31.389,0	32.115,1	37.120,0	110,23		
	Công nghiệp	Tỷ đồng		21.066,0	23.563,9	25.618,6	25.792,4	30.190,6	111,58		
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng		6.804,5	7.516,6	7.945,5	7.221,1	8.179,3	105,92		
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng		14.261,5	16.047,3	17.673,1	18.571,3	22.011,3	114,22		
	+ CN thép	Tỷ đồng		6.638,0	7.664,7	8.743,4	8.270,6	10.931,1	121,67		
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng		7.623,6	8.382,5	8.929,6	10.300,7	11.080,2	108,94		
	Xây dựng	Tỷ đồng		4.917,5	5.455,2	5.770,5	6.322,8	6.929,4	105,30		
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng		21.296,4	23.349,2	24.785,9	26.260,7	28.294,2	105,91		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng		9.408,5	10.143,0	10.323,4	10.895,3	11.989,5	106,20		
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng		128.549,9	155.302,3	162.376,1	171.846,6	188.701,5	111,48		
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng		111.277,6	134.466,9	141.664,1	150.014,8	165.011,7	111,74		
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng		23.532,9	24.974,4	27.055,8	30.100,4	32.446,6	108,68		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng		51.754,4	69.040,4	69.644,2	70.463,6	76.772,0	115,07		
	Công nghiệp	Tỷ đồng		43.081,7	58.771,2	58.776,0	59.318,9	64.187,8	117,58		
	Xây dựng	Tỷ đồng		8.672,7	10.269,2	10.868,2	11.144,7	12.584,2	105,79		
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng		35.990,3	40.452,2	44.964,1	49.450,8	55.793,0	109,61		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng		17.272,3	20.835,4	20.712,0	21.831,9	23.689,8	109,77		
3	Cơ cấu										
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
	Tổng giá trị tăng thêm	%		86,6	86,6	87,2	87,3	87,4	87,4		
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	%		18,3	16,1	16,7	17,5	17,2	17,2		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%		40,3	44,5	42,9	41,0	40,7	40,7		
	Công nghiệp	%		33,5	37,8	36,2	34,5	34,0	34,0		
	Xây dựng	%		6,7	6,6	6,7	6,5	6,7	6,7		
	Khu vực III (Dịch vụ)	%		28,0	26,0	27,7	28,8	29,6	29,6		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		13,4	13,4	12,8	12,7	12,6	12,6		
4	GRDP bình quân đầu người										
	+ Theo VND	Triệu đồng		70,9	85,1	88,3	92,3	100,3	110,37		
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2020: 23.209; Năm 2021: 23.161; Năm 2022: 23.277; Năm 2023: 23.981; Năm 2024: 25.144; Năm 2025: 25.200)	USD		3.062	3.655	3.681	3.671	3.980			
5	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động		132,4	156,8	161,8	169,7	184,8	109,99		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao động		71,8	76,7	80,3	82,9	90,9	105,87		
6	Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010	Tỷ đồng		214.021,5	235.524,2	252.739,8	258.525,6	291.608,8	108,63		
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng		26.260,5	27.144,6	28.389,6	29.679,2	31.207,8	104,67		
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng		16.740,2	17.319,8	18.307,1	19.177,7	20.195,3	105,05		
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng		2.510,7	2.604,6	2.609,0	2.749,0	2.945,5	105,33		
	+ Thủy sản	Tỷ đồng		7.009,8	7.220,5	7.473,2	7.752,5	8.067,0	103,54		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng		151.324,3	167.886,5	181.287,3	183.091,3	210.966,7	109,98		
	Công nghiệp	Tỷ đồng		132.673,7	147.717,1	160.170,8	159.896,0	185.401,3	110,72		
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng		48.396,0	53.514,5	56.511,3	51.358,9	58.174,5	105,92		
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng		84.277,7	94.202,6	103.659,4	108.537,2	127.226,8	113,41		
	+ CN thép	Tỷ đồng		41.229,5	47.666,2	54.307,0	51.370,2	67.894,9	121,67		
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng		43.048,1	46.536,5	49.352,4	57.167,0	59.331,9	106,98		
	Xây dựng	Tỷ đồng		18.650,6	20.169,4	21.116,5	23.195,2	25.565,4	105,40		
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng		36.436,7	40.493,0	43.062,9	45.755,1	49.434,3	106,05		
7	Vốn đầu tư trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng		44.857,4	53.040,9	65.179,0	94.506,6	82.204,9	112,54		
8	Tỷ lệ vốn đầu tư trên địa bàn so với GRDP	%		34,9	34,2	40,1	55,0	43,6	42,12		
9	Xuất nhập khẩu										
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD		2.091	2.551	2.866	3.348	2.890	111,28		
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD		2.663	3.602	3.936	4.805	5.550	126,97		
10	Thu ngân sách địa phương										
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	128.798	27.345	38.250	34.051	33.814	35.236	168.696	131,0	
	+ Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	96.997	18.614	26.483	23.902	21.415	22.246	112.660	116,1	
	Trong đó:										
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	18.148	1.491	1.904	1.215	690	896	6.196	34,1	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1.088	177	219	208	265	275	1.145	105,2	
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	88.684	16.071	25.168	21.932	19.575	21.559	104.305	117,6	
	Trong đó:										
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng		3.450	4.344	3.785	3.199	21.559	36.337		
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng		12.622	20.825	18.147	16.376	0	67.969		
11	Chi ngân sách địa phương										
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	120.339	18.816	19.892	20.344	21.982	24.422	105.455	87,6	
	Trong đó:										
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	44.468	4.844	5.913	5.299	4.578	4.363	24.996	56,2	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế)	Tỷ đồng	74.224	13.954	13.921	15.017	17.380	20.024	80.295	108,2	
12	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.402	60	73	45	40	0	218	9,1	
13	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể										
	Doanh nghiệp										
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp		880	1.074	1.012	971	1.428	1.428		
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"		13.786	14.860	15.872	16.843	18.271	18.271		
	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (còn tồn tại hợp pháp)	"		6.838	7.551	8.328	8.936	10.639	10.639		
	Hợp tác xã										
	- Tổng số Hợp tác xã	HTX		470	519	579	642	696	696		
	Trong đó: Thành lập mới	HTX		49	64	88	72	47	320		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người		315.542	309.131	306.750	302.994	303.461	303.461		
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người		4.691	5.195	5.436	5.664	5.819	5.819		
14	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)										
	Đầu tư trong nước										
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án		54	35	20	21	19	149		
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng		99.204	2.013	5.090	1.285	12.928	120.520		
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án		26	24	38	6	10	104		
	<i>Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án		2	1	0	1	1	5		
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng		4.447	14.103	17.227	899	3.796	40.472		
	- Tổng số vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng		411	1.329	26.253	79	5.747	33.819		
	- Tổng số vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng		23	85	7.599	13	151	7.871		
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án		20	60	25	15	20	140		
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án		664	723	748	762	781	781		
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng		10.000	10.000	25.000	40.000	50.000	135.000		
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng		182.580	192.580	217.580	257.580	307.580	307.580		
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án		1.058	1.069	1.051	1.066	1.075	1.075		
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng		458.974	448.213	462.329	462.793	477.672	477.672		
	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)										
	- Vốn đầu tư thực hiện trong năm	Triệu USD		100	80	54	110	197	541		
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD		1.459	1.539	1.593	1.703	1.900	1.900		
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD		1.459	1.539	1.593	1.703	1.900	1.900		
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án		4	4	1	5	2	16		
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án		44	48	49	54	56	56		
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án		68	72	79	82	81	81		
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD		2.332	2.205	2.691	2.744	2.912	2.912		
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án		3	5	8	3	3	22		
	- Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD		173,88	95,97	452,97	20,61	64,00	807,43		
	- Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD		39,45	26,87	36,69	33,00	108,25	244,26		
	- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD		-	-	-	-	-			
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án		3	1	1	-	4	9		
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án		2	-	-	-	-	2		
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Triệu USD		4	250	4	-	4,53	262,53		
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD		39,45	26,87	36,69	33,00	108,25	244,26		
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Triệu USD		-	-	-	-	-			
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội										
1	Dân số trung bình	Người		1.812.912	1.825.563	1.839.377	1.861.715	1.881.239	1.881.239		
2	Mật độ dân số	Người/Km ²		122,2	123,1	124,0	125,5	126,8	126,8		
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người		14.677	15.560	17.078	17.893	17.000	17.000		
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		985.894	1.003.600	1.017.580	1.030.005	1.035.000	1.035.000		
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người		971.254	990.461	1.003.325	1.012.821	1.021.258	1.021.258		
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%		53,6	54,3	54,5	54,4	54,3	54,3		
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%		45,70	46,20	45,10	43,96	41,23	41,23		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		58,56	59,55	61,24	63,63	63,97	63,97		
	<i>Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ</i>	%		23,57	22,71	23,32	24,43	24,89	24,89		
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%		1,92	1,51	2,47	2,01	1,79	1,79		
10	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		33,33	33,40	34,01	34,83	35,35	35,35		
11	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người		8,61	8,64	8,75	9,47	10,20	10,20		
12	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%		92,28	94,59	94,82	94,87	95,17	95,17		
13	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%		18,9	21,3	22,5	25,3	26,0	26,00		
14	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia										
	- Mầm non	%		48,12	50,73	52,49	54,57	55,46	55,46		
	- Tiểu học	%		70,36	72,06	77,25	82,67	82,67	82,67		
	- Trung học cơ sở										
	+ Trường THCS	%		67,22	69,17	73,42	75,74	76,17	76,17		
	+ Trường TH-THCS	%		32,69	34,62	36,54	38,89	38,89	38,89		
	- Trung học phổ thông	%		58,21	59,38	62,50	65,08	68,75	68,75		
15	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ		28.840	45.572	33.537	22.925	10.458	10.458		
16	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		5,62	8,66	6,33	4,27	1,86	1,86		
	<i>Trong đó, Miền núi</i>	%		9,90	16,85	12,19	8,04	2,51	2,51		
	<i>Đồng bằng</i>	%		2,70	3,03	2,30	1,69	1,37	1,37		
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %		1,88	2,18	2,33	2,06	2,41	2,17		
	<i>Trong đó, - Miền núi giảm</i>	Điểm %		4,04	4,79	4,66	4,15	5,53	4,64		
	<i>- Đồng bằng giảm</i>	Điểm %		0,41	0,47	0,73	0,61	0,32	0,51		
17	Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) 01 tháng	Nghìn đồng		3.011	3.590	3.693	4.004	4.380	108,48		
18	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%		89,2	89,3	89,4	89,9	91,75	91,75		
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%		94,44	95,46	96,27	97,50	98,30	98,30		
	<i>Trong đó: sử dụng nước sạch</i>	%		54,22	58,58	60,95	61,13	62,00	62,00		
20	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới										
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã		12	7	9	8	0			
	- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		129	136	145	153	45	45		
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		55,4	58,4	62,2	65,7	52,3	52,3		
	- Lũy kế số huyện đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	huyện		2	2	2	3	3	3		
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững										
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%		58,80	58,85	59,40	59,44	59,45	59,45		
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%		79,2	78,5	80,2	80,5	81,0	81,0		
3	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%		93,45	94,95	95,95	99,90	100,00	100,00		
4	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%		85,0	86,0	86,8	87,0	90,0	90,0		
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%		Trước đây tỉnh Quảng Ngãi cũ không áp dụng chỉ tiêu này nên chưa có cơ sở để đánh giá và thực hiện hoàn thành chỉ tiêu (nếu áp dụng) trong giai đoạn 2021 - 2025.							
5	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN		5	5	5	5	6	6		
6	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		60,0	80,0	80,0	80,0	83,3	83,3		

[illegible]

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU									
1	Nông nghiệp									
a)	Trồng trọt									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn		620.573	612.326	623.932	632.906	634.347,0		
	Trong đó: + Thóc	Tấn		538.496	532.994	544.040	555.537	555.883		
	+ Ngô	Tấn		82.076	79.332	79.891	77.369	78.464		
	+ Lúa: Diện tích	Ha		96.464	97.722	97.036	96.673	95.802,5		
	Năng suất	Tạ/ha		55,8	54,5	56,1	57,5	58,0		
	Sản lượng	Tấn		538.496	532.994	544.040	555.537	555.882,6		
	+ Ngô: Diện tích	Ha		15.752	15.238	15.068	14.325	13.928,5		
	Năng suất	Tạ/ha		52,1	52,1	53,0	54,0	56,3		
	Sản lượng	Tấn		82.076	79.332	79.891	77.369	78.464,4		
	- Cây công nghiệp ngắn ngày									
	+ Lạc: Diện tích	Ha		6.263	6.269	6.545	6.473	6.257,6		
	Năng suất	Tạ/ha		24,0	23,6	23,6	24,7	24,9		
	Sản lượng	Tấn		15.030	14.782	15.452	16.008	15.570,7		
	+ Đậu: Diện tích	Ha		3.514	3.381	3.374	3.309	3.461,8		
	Năng suất	Tạ/ha		19,4	19,6	19,6	19,6	19,4		
	Sản lượng	Tấn		6.833	6.612	6.629	6.480	6.716,9		
	- Sắn: diện tích	Ha		55.870	54.291	52.383	53.113	51.347,3		
	Năng suất	Tạ/ha		160	158	162	166	171,0		
	Sản lượng	Tấn		894.244,8	857.459,4	850.592,6	882.544,7	877.906,6		
	- Rau: diện tích	Ha		16.665	16.849	17.520	18.039	16.671,5		
	Năng suất	Tạ/ha		163	159	169	173	167,7		
	Sản lượng	Tấn		271.514	267.556	296.415	311.624	279.648,3		
	- Mía: diện tích	Ha		1.299,3	1.166,6	1.382,4	1.718,8	2.032,3		
	Năng suất	Tạ/ha		573	550	555	567	574,7		
	Sản lượng	Tấn		74.504	64.208	76.741	97.396	116.800,2		
	- Cây lâu năm	Ha								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
	+ Cây ăn quả các loại	Ha		8.114	10.401	13.606	15.688	13.546,6		
	+ Cây Mắc ca	Ha		1.237	2.319	3.506	4.133	4.418,2		
	- Cây công nghiệp	Ha								
	+ Cà phê	Ha		28.986	29.127	29.846	31.586	34.567,5		
	+ Cao su	Ha		77.232	77.869	79.419	81.967	81.210,5		
b)	Chăn nuôi									
	+ Đàn trâu	Con		94.331	92.146	90.690	90.844	82.332		
	+ Đàn bò	Con		363.751	365.231	358.197	369.542	365.450		
	Tỷ trọng bò lai	%		62,3,	63	64	65	67		
	+ Đàn heo	Con		531.460	552.747	560.663	600.915	612.109		
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn		114.264	122.507	129.407	133.882	138.661		
2	Lâm nghiệp									
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha		958.254,9	957.709,8	965.816,6	966.900,9	966.900,9		
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"		654.352,7	654.275,1	658.999,4	659.059,2	659.059,2		
	+ Rừng trồng	"		217.759,2	218.688,4	222.032,0	222.582,5	222.582,5		
	+ Rừng trồng chưa thành rừng			86.143,1	84.746,4	84.785,3	85.259,2	85.259,2		
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha		958.254,9	957.709,8	965.816,6	891.681,9	891.681,9		
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"		273.573,8	273.535,6	275.503,8	275.753,2	275.753,2		
	+ Rừng đặc dụng	"		88.978,7	89.058,7	90.152,1	90.405,7	90.405,7		
	+ Rừng sản xuất	"		595.702,5	595.115,5	600.160,7	525.523,1	525.523,1		
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha		752.543,2	755.772,0	755.522,4	442.560,1	444.024,0		
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha		1.594,0	1.844,0	2.618,9	1.097,7	372,0		
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha		33.539,5	29.428,6	21.396,1	21.897,3	32.511,0		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"		251,2	206,5	476,7	145,9	198,0		
	+ Trồng rừng sản xuất	"		33.288,3	29.222,0	25.903,1	21.751,4	32.313,0		
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³		2.699.229	2.461.444	3.047.719	2.091.381	2.580.621		
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha		1.240,7	543,3	638,8	500,0	29,2		
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%		58,80	58,85	59,40	59,44	59,45		
3	Thủy sản	Tấn		279.800	285.783	291.158	296.111	300.397		
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn		266.078	270.503	275.664	280.435	282.850		
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn		13.722	15.280	15.494	15.676	17.547		
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn		5.668	5.500	5.006	4.641	4.550		
	- Diện tích nuôi trồng	Ha		2.241	2.308	2.441	2.334	2.531		

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ghi chú
1	Thương mại								
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng		77.862	94.108	105.839	116.954	133.745	
2	Du lịch								
	- Tổng số khách	Lượt		611.000	1.717.750	2.565.622	3.779.000	4.900.000	
	<i>Trong đó:</i> Khách du lịch quốc tế	"		3.440	11.265	20.200	38.344	61.000	
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng		320	1.023	1.641	2.154	2.640	
	<i>Trong đó:</i> ngoại tệ	Triệu USD		0,7	3,4	4,4	8,7	18,3	
3	Vận tải								
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng		4.699	6.490	7.523	8.760	10.603	
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn		23.866	31.569	35.601	38.905	46.150	
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km		2.355.950	3.132.859	3.638.672	4.037.031	4.759.765	
	- Vận tải hành khách	1000HK		11.646	14.727	17.200	19.417	22.595	
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM		1.857.844	2.421.695	2.749.072	3.114.599	3.571.446	
4	Thông tin và Truyền thông								
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao		1.419.013	1.662.796	1.701.584	1.750.187	1.778.680	
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân	%		76,0	90,0	92,0	94,6	95,0	
	- Số thuê bao internet	Thuê bao		1.484.723	1.637.043	1.653.469	1.666.283	1.838.623	
	- Số xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	Điểm		246	245	245	96	96	
	- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	%		98,0	98,0	98,2	100,0	100,0	
	- Số xã có thư báo trong ngày	Xã		256	256	256	96	96	
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
5	Thời lượng phát thanh	Giờ		27.921	27.921	27.921	13.596	7.026	
	Trong đó: Tự sản xuất	"		6.456	6.549	6.549	6.519	4.745	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"		1.475	1.475	1.480	1.480	1.381	
5.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	"		21.351	21.351	21.351	7.026		
	Trong đó: Tự sản xuất	"		4.745	4.745	4.745	4.745		
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"		312	312	312	312		
5.2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	"		6.570	6.570	6.570	6.570		
	Trong đó: Tự sản xuất	"		1.711	1.804	1.804	1.774		
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"		1.163	1.163	1.168	1.168		

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 6
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ghi chú
A	GIÁO DỤC								
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học			431.286	441.276	444.693	444.645	446.928	
1	Giáo dục mầm non	Cháu		86.026	86.049	85.975	83.552	83.235	
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh		342.093	351.655	354.462	356.150	358.401	
	- Tiểu học	"		172.773	174.783	174.192	171.636	169.514	
	- Trung học cơ sở	"		116.336	121.408	123.472	125.571	132.419	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"		<i>1.490</i>	<i>1.490</i>	<i>1.490</i>	<i>1.514</i>	<i>1.507</i>	
	- Trung học phổ thông	"		52.984	55.464	56.798	58.943	56.468	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"		<i>3.444</i>	<i>3.620</i>	<i>3.705</i>	<i>3.841</i>	<i>4.100</i>	
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh		3.167	3.572	4.256	4.943	5.292	
II	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%		93	93	93	95,0	95,1	
III	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%		99,1	99,2	99,3	99,5	99,6	
	- Trung học cơ sở	"		96,9	97,0	97,7	97,7	98,0	
	- Trung học phổ thông	"		72,0	72,0	72,9	68,5	69,3	
IV	Tỷ lệ phổ cập giáo dục								
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi								
	- Số xã đạt chuẩn	Xã		258	258	258	258,0	96,0	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
V	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia								
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường							
	- Mầm non	"		166	173	179	185	188	
	- Tiểu học	"		178	178	180	186	186	
	- Trung học cơ sở	"							
	<i>Trong đó: Trường THCS</i>	"		<i>162</i>	<i>166</i>	<i>174</i>	<i>178</i>	<i>179</i>	
	Trường TH-THCS	"		17	18	19	21	21	
	- Trung học phổ thông	"		39	38	40	41	44	
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia								
	- Mầm non	%		48,12	50,73	52,49	54,57	55,46	

[illegible]

Biểu mẫu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU Y TẾ								
1	Tổng số giường bệnh	Giường		6.080	6.135	6.285	6.125	6.650	
	<i>Trong đó: - Tuyến tỉnh</i>	"		3.460	3.515	3.565	3.615	3.745	
	<i>- Trung tâm y tế</i>	"		2.520	2.520	2.520	2.510	2.530	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"		33,3	33,4	34,0	34,83	35,3	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường		32,78	32,85	32,92	33,1	33,36	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường		0,55	0,54	1,99	1,73	1,99	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người		8,61	8,64	8,75	9,47	10,20	
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph		274	274	275	275	96	Sáp nhập
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm		274	274	275	269	272	Sáp nhập
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%		100,0	100,0	100,0	100	100,0	
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph		254	255	257	257	94	Sáp nhập
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%		92,7	93,1	93,5	97,92	97,9	
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰		27,3	24,8	25,3	19,36	19,0	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%		22,9	22,7	22,7	23,20	22,7	
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%		93,5	95,0	96,0	99,90	100,0	
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%		92,28	94,59	94,82	94,87	95,17	
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ								
1	Dân số trung bình	Người		1.812.912	1.825.563	1.839.377	1.861.715	1.881.239	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰		11,0	11,5	10,7	9,70	9,7	
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰		0,3	0,3	0,3	0,2	0,0	
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%		108,2	109,5	109,4	110,00	110,0	
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		72,4	72,6	72,7	72,8	72,9	
C	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		985.894	1.003.600	1.017.580	1.030.005	1.035.000	
	<i>Trong đó: + Thành thị</i>	Người		237.465	246.836	249.659	255.728	269.100	
	<i>+ Nông thôn</i>	Người		748.429	756.764	767.921	774.278	765.900	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người		971.254	990.461	1.003.325	1.012.821	1.021.258	
	<i>Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới</i>	Người		14.677	15.560	17.078	17.893	17.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ghi chú
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người		8.806	8.558	10.240	11.630	8.500	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế								
	- Công nghiệp - xây dựng	%							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		45,7	46,2	45,1	43,96	41,23	
	- Dịch vụ	%							
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người		2.075	2.239	2.374	3.018	3.321	
	<i>Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm</i>	Người		249	1.007	1.120	1.467	1.370	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%		1,92	1,51	2,47	2,01	1,79	
6	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%		18,86	21,30	22,49	25,34	26,00	
D	GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)								
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ		28.840	45.572	33.537	22.925	10.458	
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		5,62	8,66	6,33	4,27	1,86	
	Trong đó, Miền núi	%		9,90	16,85	12,19	8,04	2,51	
	Đồng bằng	%		2,70	3,03	2,30	1,69	1,37	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		1,88	2,18	2,33	2,06	2,41	
	<i>Trong đó: - Miền núi giảm</i>	%		4,04	4,79	4,66	4,15	5,53	
	<i>- Đồng bằng giảm</i>	%		0,41	0,47	0,73	0,61	0,32	
E	VĂN HÓA								
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa								
	- Gia đình văn hoá	%							
	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	%		89,7	88,5	92,5	92,5	89,2	
	Tỉnh Kon Tum (cũ)	%		80,1	87,0	88,1	89,0		
	- Thôn, khối phố văn hoá	%							
	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	%		94,1	94,3	94,5	95,0	83,5	
	Tỉnh Kon Tum (cũ)	%		90,0	94,0	95,0	95,7		
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã							(*)
	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	"		105/173	108/173	144/173	154/173	81/96	
	Tỉnh Kon Tum (cũ)	"		60/102	60/102	61/102	62/102		
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%							
	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	%		60,7	62,4	83,0	89,0	84,4	
	Tỉnh Kon Tum (cũ)	%		58,8	58,4	58,9	61,0		
E	BẢO HIỂM								
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người		162.373	165.660	174.245	186.812	193.296	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ghi chú
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người		29.379	28.897	38.650	50.555	51.711	
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người		145.332	148.480	156.963	170.394	176.012	
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH								
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)								
1.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm		62,97	65,18	65,76	66,36	66,92	
	<i>Xếp hạng</i>			45	33	43	45	20	
1.2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	Điểm		58,95	64,89	65,60	65,10		
	<i>Xếp hạng</i>			61	37	46	49		
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)								
2.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm		0,3166	0,6033	0,7077	0,6822	Chưa công bố	
	<i>Xếp hạng</i>			60/63	26/63	21/63	23/34		
2.2	Tỉnh KonTum (cũ)	Điểm		0,3078	0,5438	0,6518			
	<i>Xếp hạng</i>			46/63	45/63	50/63			
3	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)								
3.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm				37,80	37,3	38,02	
	<i>Xếp hạng</i>					26/63	24/63	20/34	
3.2	Tỉnh KonTum (cũ)	Điểm				34,44	33,49		
	<i>Xếp hạng</i>					39/63	35/63		
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm						16-20/34	
4.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm		40,98/80	42,93/80	40,49/80	43,07/80		
	<i>Xếp hạng</i>			43/63	23/63	49/63	38/63		
4.2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	Điểm		39,89/80	39,98/80	39,82/80	40,33/80		
	<i>Xếp hạng</i>			54/63	54/63	59/63	60/63		
5	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)							17-22/34	
5.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm		86,45/100	86,08/100	87,37/100	87,88/100		
	<i>Xếp hạng</i>			39/63	27/63	27/63	43/63		
5.2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	Điểm		88,03/100	81,35/100	86,14/100	88,27/100		
	<i>Xếp hạng</i>			29/63	55/63	43/63	33/63		
6	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)							17-22/34	
6.1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm		80,43/100	70,85/100	80,03/100	80,09/100		
	<i>Xếp hạng</i>			53/63	49/63	48/63	59/63		
6.2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	Điểm		59,00/100	78,39/100	82,10/100	84,03/100		
	<i>Xếp hạng</i>			59/63	42/63	35/63	27/63		

Biểu mẫu số 8
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	128.798.288	27.344.886	38.250.442	34.051.049	33.813.514	35.236.100	168.695.990	131,0	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	Triệu đồng	126.395.856	27.284.621	37.924.409	33.985.126	33.741.107	35.236.100	168.171.362	133,1	
I	THU NỘI ĐỊA	Triệu đồng	96.996.700	18.614.392	26.483.279	23.901.858	21.414.789	22.245.727	112.660.045	116,1	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng		9.668.466	16.264.128	13.793.410	11.316.631	11.129.794	62.172.429		
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng		4.374.931	7.357.450	6.166.373	5.086.030	4.548.456	27.533.240		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng		239.026	968.961	926.725	586.948	172.608	2.894.267		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng		4.573.360	7.381.504	6.220.846	5.166.588	5.884.000	29.226.297		
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng		481.150	556.213	479.467	477.065	524.730	2.518.625		
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu</i>	Triệu đồng	29.424.000	8.566.294	15.153.628	12.732.992	10.239.535	9.990.000	56.682.449	192,6	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng		3.798.464	6.854.149	5.626.613	4.553.185	3.996.000	24.828.411		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng		194.470	917.976	885.533	519.762	110.000	2.627.740		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng		4.573.360	7.381.504	6.220.846	5.166.588	5.884.000	29.226.297		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng		90.706	92.110	108.777	121.146	141.493	554.232		
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng		62.105	62.572	69.444	67.605	69.097	330.823		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng		22.973	27.396	37.285	51.278	69.097	208.029		
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng		5.628	2.142	2.048	2.262	3.300	15.381		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng		714.872	531.517	826.455	913.476	1.171.554	4.157.873		
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng		299.703	251.790	361.514	371.806	276.638	1.561.451		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng		413.952	279.651	464.236	541.670	894.916	2.594.424		
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng		1.217	76	706			1.998		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng		3.642.871	4.669.061	4.634.329	5.107.662	5.385.978	23.439.902		
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng		1.710.856	1.838.581	1.889.562	2.011.613	2.137.853	9.588.465		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng		350.185	341.717	389.075	481.397	786.174	2.348.548		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng		1.257.079	2.024.208	1.889.262	2.035.290	1.939.285	9.145.124		
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng		324.751	464.555	466.430	579.362	522.667	2.357.765		
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng		301.162	412.589	299.846	339.941	383.863	1.737.401		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng		27	278	55	791	350	1.501		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng		9.842	18.239	22.551	24.001	24.266	98.900		
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng		581.018	674.009	654.375	773.856	987.056	3.670.315		
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng		1.054.307	627.946	722.053	712.321	721.000	3.837.627		
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng									
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng		246.485	251.079	240.203	363.880	349.452	1.451.100		
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng	18.148.000	1.491.190	1.903.681	1.215.264	690.161	895.560	6.195.856	34,1	
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng		188.878	160.553	214.806	121.616	96.845	782.698		
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng									
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng									
16	Thu tiền sử dụng khu vực biên	Triệu đồng									
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng									
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng									
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng		471	85.599	87.440	7.900	300	181.711		
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng		285.696	379.299	432.214	353.333	396.490	1.847.031		
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		142.651	171.786	306.082	263.175	244.725	1.128.419		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ư' TH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Số với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng		13.576	17.032	20.317	23.017	20.000	93.942		
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng		5.063	4.998	115.671	16.715	22.000	164.447		
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng	1.088.000	177.110	219.373	208.009	265.167	275.000	1.144.659	105,2	
II	THU VỀ DẦU THỐ	Triệu đồng									
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng	29.249.156	8.559.314	11.385.611	9.958.930	12.265.987	12.960.373	55.130.214	188,5	
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng		165.405	191.299	93.411	143.569	166.286	759.970		
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng		196.523	248.179	231.568	304.115	188.214	1.168.598		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng		7	25	3	5	2.225	2.266		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng		8.128.951	10.877.334	9.572.531	11.733.165	12.483.799	52.795.779		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng			2.236	3.733	3.280		9.249		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng							0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng		64.112	64.061	56.333	80.124	110.980	375.610		
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng							0		
9	Thu khác	Triệu đồng		4.317	2.476	1.351	1.728	8.869	18.742		
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							0		
IV	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng		5.377	16.946	35.313	32.488	5.000	95.124		
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng	150.000	18.447	38.573	89.025	27.843	25.000	198.888	132,6	
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		10.169	18.714	28.315	14.198	7.000	78.396		
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng	150.000	8.279	19.859	60.710	13.645	18.000	120.493	80,3	
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng	0	87.091	0	0	0	0	87.091		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	Triệu đồng							0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	Triệu đồng							0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng							0		
2.2	Thu lãi cho vay	Triệu đồng							0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Triệu đồng		87.091					87.091		
VII	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng							0		
B	THU VAY VỐN ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI	Triệu đồng	2.402.432	60.265	326.034	65.922	72.407		524.628	21,8	
C	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng							0		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	Triệu đồng	132.557.682	26.107.513	35.079.995	33.346.611	29.530.492	31.224.183	155.288.794	117,1	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ +(VIII)	Triệu đồng	132.557.682	26.107.513	35.079.995	33.346.611	29.530.492	31.224.183	155.288.794	117,1	
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	Triệu đồng	88.684.153	16.071.394	25.168.455	21.931.785	19.574.734	21.558.927	104.305.295	117,6	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	Triệu đồng		3.449.646	4.343.938	3.785.283	3.198.920	21.558.927	36.336.713		
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	Triệu đồng		12.621.748	20.824.517	18.146.502	16.375.814		67.968.581		
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	Triệu đồng	41.321.097	8.724.404	9.008.623	10.375.609	9.175.582	8.985.264	46.269.482	112,0	
1	Thu bổ sung cân đối	Triệu đồng		4.301.340	3.603.517	3.645.849	4.157.444	4.252.618	19.960.768		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng		4.423.064	5.405.106	6.729.760	5.018.138	4.732.646	26.308.714		
III	THU TỪ CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng						698	698		
IV	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng							0		
V	THU VAY VỐN ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI	Triệu đồng	2.402.432	60.265	73.032	44.804	40.042		218.144	9,1	
VI	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng		87.091					87.091		
VII	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng			14.623	31.599	19.941	1.000	67.163		
VIII	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng	150.000	18.447	38.573	89.025	27.843	25.000	198.888	132,6	
IX	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	Triệu đồng		303.602	334.025	701.177	470.795	338.385	2.147.984		
X	THU CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN	Triệu đồng		842.310	442.665	172.612	221.554	314.909	1.994.050		
B	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng									

Biểu mẫu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	132.407.682	22.056.788	22.922.930	26.003.034	27.277.009	27.569.436	125.829.197	95,0	
A	CHI CÂN ĐỐI	Triệu đồng	120.339.193	18.815.720	19.891.947	20.344.248	21.981.793	24.421.728	105.455.436	87,6	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	Triệu đồng	44.468.232	4.844.214	5.912.701	5.298.727	4.577.528	4.362.561	24.995.730	56,2	
1	Chi đầu tư XD CB	Triệu đồng	0	4.743.062	5.478.343	5.138.865	4.465.391	4.157.561	23.983.221		
	- Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	Triệu đồng		3.212.426	3.024.205	2.581.152	3.435.701	2.951.001	15.204.485		
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng			104.067	100.000			204.067		
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		1.294.140	2.147.553	2.220.951	876.110	999.560	7.538.314		
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng		59.706	73.032	44.805	40.042		217.585		
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng		101.152	434.358	159.862	112.137	205.000	1.012.509		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	Triệu đồng	74.224.082	13.953.960	13.920.817	15.016.683	17.380.000	20.023.980	80.295.439	108,2	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		5.245.453	5.418.869	6.126.716	7.592.232	8.563.300	32.946.571		
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng		33.282	32.850	27.388	29.766	57.635	180.921		
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng		429.452	515.041	443.392	462.620	352.113	2.202.618		
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		168.707	209.603	220.831	252.489	229.778	1.081.409		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		1.377.271	1.313.056	1.491.040	1.734.645	2.031.401	7.947.414		
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Triệu đồng		158.117	176.956	220.406	237.819	243.535	1.036.833		
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng		73.286	71.447	76.502	85.030	134.444	440.709		
8	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	Triệu đồng		38.501	72.776	55.831	65.667	85.881	318.655		
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		219.672	245.134	287.034	281.414	273.112	1.306.367		
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng		2.352.001	1.865.355	2.015.192	1.869.958	1.932.890	10.035.397		
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng		2.884.602	2.966.332	3.015.053	3.560.703	4.506.699	16.933.390		
12	Chi bảo đảm xã hội	Triệu đồng		811.584	953.584	915.176	1.086.843	932.483	4.699.670		
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng		162.033	79.812	122.120	120.814	680.708	1.165.486		
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng	21.547	1.818	2.527	3.065	4.584	6.400	18.394	85,4	
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	Triệu đồng	5.700	2.140	40.041	9.825	4.266	3.394	59.666	1.046,8	
V	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng		13.589	15.861	15.948	15.415	25.393	86.206		
VI	CHI VIỆN TRỢ	Triệu đồng	150.000						0		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng							0		
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	Triệu đồng							0		
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	Triệu đồng	1.469.632						0		
X	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	Triệu đồng							0		
B	CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	Triệu đồng	12.068.489	3.241.069	3.030.983	5.658.786	5.295.216	3.147.708	20.373.761	168,8	
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng	5.653.000	345.204	817.003	2.351.934	2.671.693	1.143.282	7.329.116	129,7	
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng	5.127.044	2.636.002	2.107.780	3.174.004	2.135.399	1.389.176	11.442.361	223,2	
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng	1.288.445	259.862	106.200	132.848	488.124	615.250	1.602.284	124,4	
4	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện cải cách tiền lương	Triệu đồng									
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	Triệu đồng									

Biểu mẫu số 10
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 11
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Ghi chú
I	Vốn đầu tư thực hiện									
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD		100	80	54	110	197	541	
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD		1.459	1.539	1.593	1.703	1.900	1.900	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD		1.459	1.539	1.593	1.703	1.900	1.900	
II	Dự án đi vào hoạt động									
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án		4	4	1	5	2	16	
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án		44	48	49	54	56	56	
III	Dự án còn hiệu lực									
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án		68	72	79	82	81	81	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD		2.332	2.205	2.691	2.744	2.912	2.912	
IV	Dự án đăng ký mới									
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án		3	5	8	3	3	22	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD		173,88	95,97	452,97	20,61	64,00	807,00	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD		39,45	26,87	36,69	33,00	108,25	244,00	
4	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	
V	Dự án thu hồi									
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án		3	1	1	-	4	9	
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án		2	-	-	-	-	2	
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD		4,00	250,00	4,00	-	4,53	262,00	
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD		39,45	26,87	36,69	33,00	108,25	244,00	
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	

Biểu mẫu số 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ghi chú
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
I	DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (ĐNNN)								
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh		12	12	12	13	13	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng		4.947.579	5.556.639	5.233.156	5.592.276	5.566.606	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng		180.305	230.595	226.809	270.974	247.921	
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng		65.815	68.776	89.871	114.417	78.692	
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh							
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh		11	11	11	12	12	
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh		1	1	1	1	1	
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh							
II	DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC								
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh		13.786	14.860	15.872	16.843	18.271	
-	Số doanh nghiệp còn tồn tại hợp pháp trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể, đang làm thủ tục giải thể, bị cảnh báo, vi phạm, thu hồi)	Doanh nghiệp		6.838	7.551	8.328	8.936	10.639	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh		880	1.074	1.012	971	1.428	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng		10.227.700	14.702.878	9.939.509	5.500.476	6.940.000	
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh		334	207	180	211	240	
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX		470	519	579	642	696	
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	HTX		49	64	88	72	47	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người		315.542	309.131	306.750	302.994	303.461	
	<i>Trong đó: Thành viên mới</i>	"		872	706	999	753	474	
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người		2.165	2.382	2.593	2.868	2.947	
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%							
	<i>Trong đó: - Sơ, trung cấp</i>	"		38,9	41,0	41,3	42,3	48,6	
	<i>- Cao đẳng, đại học, trên đại học</i>	"		17,2	17,8	19,3	20,3	20,8	
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người		4.691	5.195	5.436	5.664	5.819	
6	Tổng doanh thu bình quân của một hợp tác xã	Triệu đồng		1.476	1.574	1.659	1.701	1.742	
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"		184	172	191	198	202	
8	Thu nhập bình quân một thành viên HTX	"		41	43	48	48	57,7	
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"		43	46	50	51	55,5	

PHỤ LỤC II

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Biểu mẫu số 1
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Ghi chú
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010	Tỷ đồng	102.099,8	114.598,1	124.866,8	136.985,2	149.583,6	110,02	Phân đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 từ 10%/năm trở lên.	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	89.750,7	101.878,5	111.765,6	123.490,9	135.684,5			
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	16.178,3	17.285,1	18.312,1	19.403,7	20.463,4	105,8	Phân đầu tăng 5% - 6%/năm.	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	42.731,7	49.432,1	54.254,6	60.385,5	66.022,7	112,2	Phân đầu tăng 12% - 13%/năm.	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	35.525,0	41.388,1	45.566,3	50.985,8	55.137,3	112,8	Phân đầu tăng 12% - 13%/năm.	
	<i>Chia ra: - SP Lọc hóa dầu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>7.497,7</i>	<i>8.179,3</i>	<i>8.747,3</i>	<i>9.497,1</i>	<i>9.497,1</i>			
	<i>- SP công nghiệp khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>28.027,3</i>	<i>33.208,7</i>	<i>36.818,9</i>	<i>41.488,7</i>	<i>45.640,2</i>			
	<i>+ CN thép</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>15.395,9</i>	<i>17.859,2</i>	<i>18.752,2</i>	<i>20.223,3</i>	<i>20.223,3</i>			
	<i>+ CN không tính dầu, thép</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12.631,4</i>	<i>15.349,5</i>	<i>18.066,8</i>	<i>21.265,4</i>	<i>25.417,0</i>			
	Xây dựng	Tỷ đồng	7.206,6	8.044,0	8.688,3	9.399,7	10.885,4			
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	30.840,7	35.161,3	39.198,8	43.701,6	49.198,4	111,7	Phân đầu tăng 11% - 12%/năm.	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	12.349,2	12.719,6	13.101,2	13.494,3	13.899,1	103,0		
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	216.799,1	253.803,7	288.274,9	329.667,9	374.752,7			
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	191.178,6	226.095,1	258.308,0	297.258,7	339.702,2			
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	35.770,1	40.128,1	44.638,0	49.663,8	54.994,9			
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	92.161,5	110.975,2	126.722,9	146.782,7	166.675,3			
	Công nghiệp	Tỷ đồng	78.550,4	95.174,9	108.974,3	126.812,7	142.624,1			
	Xây dựng	Tỷ đồng	13.611,1	15.800,4	17.748,6	19.970,0	24.051,3			
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	63.247,0	74.991,8	86.947,1	100.812,3	118.032,0			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	25.620,5	27.708,6	29.966,8	32.409,1	35.050,5			
3	Cơ cấu	%							Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng 75% - 76%; trong đó, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 44% - 45%.	
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
	Tổng giá trị tăng thêm	%	88,2	89,1	89,6	90,2	90,6	90,6		
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	%	16,5	15,8	15,5	15,1	14,7	14,7		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%	42,5	43,7	44,0	44,5	44,5	44,5		
	Công nghiệp	%	36,2	37,5	37,8	38,5	38,1	38,1		
	Xây dựng	%	6,3	6,2	6,2	6,1	6,4	6,4		
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	29,2	29,5	30,2	30,6	31,5	31,5		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	11,8	10,9	10,4	9,8	9,4	9,4		
4	GRDP bình quân đầu người									
	+ Theo VND	Triệu đồng	113,7	131,5	147,7	166,9	187,5			
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2026: 25.450; Năm 2027: 25.840; Năm 2028: 26.230; Năm 2029: 26.620; Năm 2030: 27.000).	USD	4.468	5.090	5.629	6.269	6.945	6.945	Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người khoảng 6.900 - 7.000 USD.	
5	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động	210,4	243,9	274,0	309,6	347,4			
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao động	99,1	110,1	118,7	128,7	138,7	108,82	Năng suất lao động xã hội tăng bình quân 8,5% - 9,5%/năm.	
6	Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010	Tỷ đồng	329.809,4	377.677,2	413.515,8	458.058,4	496.687,4			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Ghi chú
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	32.746,4	35.117,3	37.263,0	39.547,6	41.722,3			
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	243.179,6	281.135,3	307.779,2	342.176,3	369.077,0			
	Công nghiệp	Tỷ đồng	216.591,6	251.499,4	275.791,9	307.593,9	329.099,0			
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	53.326,6	58.174,5	62.214,4	67.547,0	67.547,0			
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng	163.265,0	193.324,9	213.577,5	240.046,8	261.551,9			
	+ CN thép	Tỷ đồng	95.626,6	110.926,8	116.473,2	125.610,3	125.610,3			
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng	67.638,4	82.398,1	97.104,3	114.436,5	135.941,6			
	Xây dựng	Tỷ đồng	26.588,0	29.635,9	31.987,3	34.582,4	39.978,1			
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	53.883,4	61.424,6	68.473,6	76.334,5	85.888,1			
7	Vốn đầu tư trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	Cả giai đoạn 2026-2030 khoảng 560.000 tỷ đồng						Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 5 năm đạt ít nhất 560.000 tỷ đồng.	
8	Tỷ lệ vốn đầu tư trên địa bàn so với GRDP	%						38,3		
9	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	12,0	15,0	20,0	25,0	30,0	30,0	Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu 30%.	
10	Xuất nhập khẩu									
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	3.170	3.699	3.946	4.193	4.470			
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	6.240	7.509	7.988	8.607	10.100			
11	Thu ngân sách địa phương								Phần đầu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng năm vượt mức chi tiêu Trung ương giao.	
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	33.624	36.679	37.291	41.234	43.509	192.336		
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	22.824	25.210	25.229	28.646	30.333	132.242		
	Trong đó:									
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	15.500		
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	277	285	293	302	311	1.468		
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	21.417	23.719	23.701	27.079	28.728	124.644		
	Trong đó:									
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	2.270	2.371	2.475	2.586	2.702	12.403		
+	Thu ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %	Tỷ đồng	19.147	21.348	21.226	24.493	26.026	112.241		
12	Chi ngân sách địa phương									
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	26.114	28.340	28.347	31.654	33.262	147.716		
	Trong đó:									
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	5.962	6.312	6.598	7.093	7.980	33.945		
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế)	Tỷ đồng	19.617	20.300	21.162	22.220	23.773	107.071		
13	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	0,0	92,1	116,6	45,3	5,5	259,5		
14	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể									
	Doanh nghiệp									
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh	1.600	1.800	2.000	2.200	2.400			
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	19.871	21.671	23.671	25.871	28.271			
	- Số doanh nghiệp còn tồn tại hợp pháp trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể, đang làm thủ tục giải thể, bị cảnh báo, vi phạm, thu hồi)	"	12.009	13.579	15.349	17.319	19.519			
15	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)									
	Đầu tư trong nước									
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	10	12	14	16	18			
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	5.000	5.500	6.000	6.500	7.000			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Ghi chú
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	-	-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	-	-	-	-	-	-		
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-		
	- Tổng số vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-		
	- Tổng số vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-		
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	20	20	20	20	20			
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	801	821	841	861	881			
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	17.420	20.000	25.000	30.000	35.000			
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	325.000	345.000	370.000	400.000	435.000			
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1.085	1.097	1.111	1.127	1.145			
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	482.672	488.172	494.172	500.672	507.672			
	<i>Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)</i>									
	- Vốn đầu tư thực hiện trong năm	Triệu USD	50	100	100	100	100			
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.950	2.050	2.150	2.250	2.350			
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.950	2.050	2.150	2.250	2.350			
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	4	5	6	7	8			
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	60	65	71	78	86			
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	84	87	90	93	96			
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	3.112	3.312	3.512	3.712	3.912			
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	3	3	3	3	3			
	- Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	200	200	200	200	200			
	- Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	-	-	-	-	-			
	- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	-	-	-	-	-			
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	-	-	-	-	-			
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	-	-	-	-	-			
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Triệu USD	-	-	-	-	-			
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	-	-	-	-	-			
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Triệu USD	-	-	-	-	-			
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội									
1	Dân số trung bình	Người	1.906.797	1.929.541	1.952.420	1.975.434	1.998.583			
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	128,6	130,1	131,6	133,2	134,7			
3	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73,4	73,9	74,5	75,0	75,5			
4	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,737	0,747	0,757	0,767	0,777			
5	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	17.000	18.000	19.000	20.000	21.000			
6	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.042.697	1.055.311	1.067.925	1.080.539	1.093.157			
7	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.030.490	1.040.690	1.052.040	1.064.660	1.078.770			
8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	54,0	53,9	53,9	53,9	54,0			
9	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	40,72	40,21	39,70	39,19	38,69	38,69	Đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 38,7%.	
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65,45	66,99	68,58	70,23	71,99	71,99		
	<i>Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	25,66	26,79	27,98	29,22	30,60	30,60	Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên 30,6%.	
11	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,81	1,77	1,73	1,69	1,65			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Ghi chú
	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	1,76	1,74	1,72	1,70	1,68	1,68	Đến năm 2030, phần đầu tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 1,68%.	
12	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	35,18	35,63	36,58	37,00	37,51	37,5	Đến năm 2030, có 13,1 bác sĩ trên 01 vạn dân; 37,5 giường bệnh trên 01 vạn dân.	
13	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,22	12,00	12,50	13,00	13,10	13,1		
14	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,56	95,94	96,33	96,71	97,10	97,1	Đến năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 97,1% dân số	
15	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	26,5	28,0	30,0	32,0	35,0		Đến năm 2030, có ít nhất 65,19% trường mầm non, 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.	
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									
	- Mầm non	%	57,23	59,00	61,06	63,13	65,19	65,19		
	- Tiểu học	%	83,56	84,44	85,33	86,22	87,11	87,11		
	- Trung học cơ sở	%	70,59	71,97	73,36	74,74	76,12	76,12		
	- Trung học phổ thông	%	70,31	71,88	75,00	76,56	78,13	78,13		
17	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	8.358	6.258	4.158	2.058	0,0	0,0	Đến năm 2030, phần đầu cơ bản không còn hộ nghèo	
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,47	1,10	0,73	0,35	0,00			
	<i>Trong đó, Miền núi</i>	%	<i>1,98</i>	<i>1,45</i>	<i>0,94</i>	<i>0,46</i>	<i>0,00</i>			
	<i>Đồng bằng</i>	%	<i>1,04</i>	<i>0,76</i>	<i>0,48</i>	<i>0,22</i>	<i>0,00</i>			
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	0,38	0,37	0,37	0,37	0,35			
	<i>Trong đó: - Miền núi giảm</i>	<i>Điểm %</i>	<i>0,53</i>	<i>0,53</i>	<i>0,51</i>	<i>0,48</i>	<i>0,46</i>			
	<i>- Đồng bằng giảm</i>	<i>Điểm %</i>	<i>0,32</i>	<i>0,29</i>	<i>0,27</i>	<i>0,26</i>	<i>0,22</i>			
18	Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) 01 tháng	Nghìn đồng	4.783	5.223	5.703	6.227	6.800	109,20	Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) tăng bình quân 9% - 10%/năm.	
19	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	97,13	97,53	97,93	98,33	98,73	98,73	Phần đầu đến năm 2030, 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; trên 70% dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn.	
	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%	91,77	91,78	91,80	91,82	100,00			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98,64	98,98	99,32	99,66	100,00			
	<i>Trong đó: sử dụng nước sạch</i>	%	<i>63,6</i>	<i>65,2</i>	<i>66,8</i>	<i>68,4</i>	<i>70,0</i>			
20	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới									
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	2	2	2	2	3	11	Đến năm 2030, trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	47	49	51	53	56	56		
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	54,7	57,0	59,3	61,6	65,1	65,1		
C	Chỉ tiêu Môi trường, đô thị và phát triển bền vững									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,65	59,69	59,72	59,75	60,00	60,00	Đến năm 2030, duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định ở mức 60%.	
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	84,0	88,0	92,0	95,0	98,0	98,0	Đến năm 2030, trên 98% chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.	
3	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		Đến năm 2030, 100% chất thải y tế được xử lý.	
4	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	91,0	92,0	93,0	94,0	95,0			
5	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	6	6	6	6	8			
6	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83,3	83,3	83,3	83,3	100,0			

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU							
1	Nông nghiệp							
a)	Trồng trọt							
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	633.695	633.118	635.177	635.968	635.538	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	555.090	554.565	557.199	557.703	557.335	
	+ Ngô	Tấn	78.605	78.553	77.978	78.265	78.203	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	95.269	95.602	95.415	95.357	95.284	
	Năng suất	Tạ/ha	58,3	58,0	58,4	58,5	58,5	
	Sản lượng	Tấn	555.090	554.565	557.199	557.703	557.335	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	13.888	13.909	13.765	13.818	13.806	
	Năng suất	Tạ/ha	56,6	56,5	56,6	56,6	56,6	
	Sản lượng	Tấn	78.605	78.553	77.978	78.265	78.203	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày							
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.197	6.174	6.185	6.205	6.147	
	Năng suất	Tạ/ha	24,8	24,9	25,0	25,0	24,6	
	Sản lượng	Tấn	15.363	15.393	15.450	15.502	15.133	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.459	3.451	3.452	3.454	3.455	
	Năng suất	Tạ/ha	19,3	19,1	19,1	19,1	19,0	
	Sản lượng	Tấn	6.692	6.592	6.600	6.607	6.574	
	- Sắn: diện tích	Ha	49.888	49.979	49.803	49.721	49.866	
	Năng suất	Tạ/ha	171	168	170	170	170	
	Sản lượng	Tấn	854.091,6	841.140,7	845.197,9	844.320,0	848.738,6	
	- Rau: diện tích	Ha	16.629	16.666	16.814	16.662	16.661	
	Năng suất	Tạ/ha	167	166	167	167	166	
	Sản lượng	Tấn	277.467,8	276.824,2	281.537,8	277.537,6	276.982,3	
	- Mía: diện tích	Ha	2.360	2.448	2.446	2.445	2.444	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
	Năng suất	Tạ/ha	534	538	538	538	538	
	Sản lượng	Tấn	126.085	131.702	131.608	131.576	131.412	
	- Cây lâu năm	Ha						
	+ <i>Cây ăn quả các loại</i>	Ha	14.002	14.417	14.523	14.681	14.859	
	+ <i>Cây Mắc ca</i>	Ha	4.448	4.514	4.526	4.549	4.559	
	- Cây công nghiệp	Ha						
	+ Cà phê	Ha	36.373	37.249	37.660	38.113	38.362	
	+ Cao su	Ha	81.659,1	81.366,6	81.313,3	81.268,6	81.281,6	
b)	Chăn nuôi							
	+ Đàn trâu	Con	83.590	84.861	86.151	87.460	88.789	
	+ Đàn bò	Con	366.936	368.440	369.951	371.468	372.991	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	68	69	70	71	72	
	+ Đàn heo	Con	695.154	729.912	766.408	804.728	844.964	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	136.000	136.900	138.200	139.600	141.127	
2	Lâm nghiệp							
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	969.834	970.427	970.872	971.317	975.024	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"	659.059	659.059	659.059	659.059	659.059	
	+ Rừng trồng	"	310.775	311.368	311.813	312.258	315.965	
	<i>* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng</i>	Ha	884.575	885.168	885.613	886.058	889.765	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	263.930	263.930	263.930	263.930	263.930	
	+ Rừng đặc dụng	"	106.548	106.548	106.548	106.548	115.310	
	+ Rừng sản xuất	"	514.097	514.690	515.135	515.580	510.525	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha						
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha						
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha						
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"						
	+ Trồng rừng sản xuất	"						
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³						
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	500	500	500	500	500	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	59,65	59,69	59,72	59,75	60,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
3	Thủy sản	Tấn						
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	17.547	17.547	17.547	17.547	17.547	
	Trong đó : Tôm nuôi	Tấn	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2.530	2.530	2.530	2.530	2.530	
	Trong đó : Tôm nuôi	Ha	290	290	290	290	290	
4	Muối							
	- Diện tích	Ha	100	100	100	100	100	
	- Sản lượng	Tấn	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	7.000,0	
5	Thủy lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	103.145	103.145	103.145	103.145	103.145	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	103.145,1	103.145,1	103.145,1	103.145,1	103.145,1	
6	Xây dựng nông thôn mới							
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí						
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	2	2	2	2	3	
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	47,0	49,0	51,0	53,0	56,0	
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	54,65	56,98	59,30	61,63	65,12	(*)
	Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã						(**)
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã						
7	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98,6	99,0	99,3	99,7	100,0	
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	63,6	65,2	66,8	68,4	70,0	
	Ghi chú:							
	(*) : Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có 86 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới.							
	(**) : Theo chỉ tiêu Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh là: Đến năm 2030, trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới , trên 35% xã nông thôn mới nâng cao, trên 12,5% xã nông thôn mới kiểu mẫu. Tuy nhiên theo dự thảo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 không thực hiện xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (đề nghị bỏ 02 chỉ tiêu: trên 35% xã nông thôn mới nâng cao, trên 12,5% xã nông thôn mới kiểu mẫu).							

Biểu mẫu số 3
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
1	Sản phẩm chủ yếu							
	- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	13.000	13.000	13.500	14.500	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	13.000	13.000	14.000	14.500	
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	70.000	81.000	82.000	83.000	85.000	
	- Bia các loại	1000 lít	220.000	215.000	225.000	230.000	240.000	
	- Nước khoáng	1000 lít	130.000	145.000	150.000	160.000	170.000	
	- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	6.600.000	7.200.000	7.700.000	8.360.000	8.360.000	
	- Phân bón	Tấn	35.000	36.000	36.500	37.000	38.000	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	400.000	420.000	420.000	430.000	440.000	
	- Đá xây dựng các loại	1000m3	2.550	2.600	2.670	2.700	2.800	
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	365.000	370.000	373.000	375.000	
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc	17.000	18.500	19.500	20.000	21.000	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	9.907	10.601	11.343	12.137	12.986	
	Trong đó, điện tự sản xuất, tự tiêu	"	3.610	3.971	4.368	4.805	5.286	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	4.017	4.419	4.861	5.347	
	- Nước máy thương phẩm	1000m3	25.000	26.000	26.500	27.100	27.500	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	850.000	860.000	880.000	900.000	
	- Cuộn cảm	Nghìn cái	75.500	76.000	76.500	77.000	77.500	
	- Giày da các loại	Nghìn đôi	22.000	24.000	25.000	26.000	27.000	
	- Sợi	Tấn	62.000	60.500	61.000	62.000	63.000	
	- Thép	Tấn	10.000.000	11.600.000	12.180.000	13.136.000	13.136.000	
	- Đường	Tấn	19.000	20.700	20.800	21.000	22.000	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	43.000	43.500	44.000	45.000	46.500	
2	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,98	99,98	99,99	99,99	99,99	

Biểu mẫu số 4**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2026 - 2030***(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
1	Thương mại							
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	145.000	159.500	175.000	190.000	220.000	
2	Du lịch							
	- Tổng số khách	Lượt	5.500.000	6.200.000	6.900.000	7.700.000	8.600.000	
	<i>Trong đó:</i> Khách du lịch quốc tế	"	85.400	126.400	189.600	284.400	427.000	
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	2.957	3.312	3.709	4.154	4.653	
	<i>Trong đó: ngoại tệ</i>	Triệu USD	20	23	26	29	32	
3	Vận tải							
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	11.345	12.140	12.989	13.899	14.872	
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn	48.734	51.171	53.729	56.416	59.237	
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km	5.026.311	5.277.627	5.541.508	5.818.584	6.109.513	
	- Vận tải hành khách	1000HK	23.861	25.054	26.306	27.622	29.003	
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM	3.771.447	3.960.019	4.158.020	4.365.921	4.584.217	
4	Thông tin và Truyền thông							
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.848.432	1.903.885	1.980.040	2.079.042	2.182.995	
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân	%	97,8	100,0	102,0	104,0	106,0	
	- Số thuê bao internet	Thuê bao	1.892.700	1.949.481	2.027.460	2.128.833	2.235.275	
	- Số xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	96	96	96	96	96	
	- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Số xã có thư báo trong ngày	Xã	96	96	96	96	96	
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
5	Thời lượng phát thanh	Giờ	7.026	7.026	7.026	7.026	7.026	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	4.744	4.744	4.744	4.744	4.744	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"	1.381	1.381	1.381	1.381	1.381	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
6	Thời lượng phát hình	Giờ	6.752,5	6.752,5	6.752,5	6.752,5	6.752,5	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	2.555	2.555	2.555	2.555	2.555	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"	341	341	341	341	341	
7	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	

Biểu mẫu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
1	Xuất khẩu hàng hoá		3.170,0	3.698,7	3.945,7	4.193,0	4.469,5	
	Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu	"						
	+ Thủy sản	"	36,0	31,2	32,9	34,7	36,0	
	+ Tinh bột mỳ	"	192,0	195,0	198,0	221,0	235,0	
	+ Đồ gỗ	"	8,3	8,5	8,6	8,8	9,0	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	112,0	115,0	116,0	120,0	122,0	
	+ May mặc	"	131,0	134,0	140,0	141,0	145,0	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	5,0	6,0	7,0	7,5	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	132,0	135,0	140,0	150,0	152,0	
	+ Dầu FO	"	75,0	77,0	78,0	70,0	76,0	
	+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	198,0	215,0	225,0	234,0	238,0	
	+ Giày da các loại	"	248,0	253,0	256,0	275,0	278,0	
	+ Thép	"	762,0	768,0	795,0	850,0	950,0	
	+ Cao su	"	310,0	493,2	549,3	608,9	680,0	
	+ Dây thun khoanh	"	6,0	8,0	9,0	10,3	11,5	
	+ Cà phê nhân	"	1,5	2,6	3,4	4,4	5,3	
	+ Chuối	"	1,7	2,2	2,5	2,9	3,2	
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế sofa)	"	950,0	1.256,0	1.386,0	1.455,0	1.521,0	
2	Nhập khẩu hàng hoá							
	Giá trị nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	6.239,5	7.509,0	7.988,0	8.607,2	10.099,5	
	Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu	"						
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182,0	250,0	268,0	375,0	520,0	
	+ Sắt thép	"	3.450,0	4.521,0	4.875,0	5.500,0	6.500,0	
	+ Dầu thô	"	1.825,0	1.850,0	1.925,0	1.700,0	1.925,0	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468,0	565,0	572,0	596,0	622,0	
	+ Bông các loại	"	172,0	175,0	185,0	205,0	232,0	
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	4,5	6,0	6,0	6,2	6,5	
	+ Khác	"	138,0	142,0	157,0	225,0	294,0	

Biểu mẫu số 6
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
A	GIÁO DỤC							
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học		450.220	452.220	454.220	456.320	458.420	
1	Giáo dục mầm non	Cháu	83.850	84.350	84.850	85.350	85.850	
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh	360.900	362.300	363.700	365.200	366.700	
	- Tiểu học	"	170.305	170.800	171.300	171.800	172.300	
	- Trung học cơ sở	"	131.720	132.000	132.200	132.400	132.600	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	<i>1.510</i>	<i>1.540</i>	<i>1.550</i>	<i>1.560</i>	<i>1.570</i>	
	- Trung học phổ thông	"	58.875	59.500	60.200	61.000	61.800	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	<i>4.100</i>	<i>4.200</i>	<i>4.300</i>	<i>4.400</i>	<i>4.500</i>	
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	5.470	5.570	5.670	5.770	5.870	
II	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	95,20	95,30	95,40	95,50	95,60	
III	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
	- Tiểu học	%	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	
	- Trung học cơ sở	"	98,2	98,3	98,4	98,5	98,6	
	- Trung học phổ thông	"	70,0	71,0	70,0	70,0	70,0	
IV	Tỷ lệ phổ cập giáo dục							
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi							
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	96	96	96	96	96	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100	100	100	
V	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia							
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường						
	- Mầm non	"	194	200	207	214	221	
	- Tiểu học	"	188	190	192	194	196	
	- Trung học cơ sở	"	204	208	212	216	220	
	- Trung học phổ thông	"	45	46	48	49	50	
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia							
	- Mầm non	%	57,23	59,00	61,06	63,13	65,19	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
	- Tiểu học	%	83,56	84,44	85,33	86,22	87,11	
	- Trung học cơ sở	%	70,59	71,97	73,36	74,74	76,12	
	- Trung học phổ thông	%	70,31	71,88	75,00	76,56	78,13	
B	ĐÀO TẠO NGHỀ							
I	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	34	34	34	34	34	
II	Tổng số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong năm	H.sinh	15.232	15.700	16.900	17.600	18.300	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	1.132	1.200	1.300	1.400	1.500	
	- Trung cấp	"	1.455	1.500	1.600	1.700	1.800	
	- Sơ cấp và thường xuyên	"	12.645	13.000	14.000	14.500	15.000	
III	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	21.547	21.600	22.900	23.600	24.300	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	4.010	4.000	4.100	4.200	4.300	
	- Trung cấp	"	4.892	4.600	4.800	4.900	5.000	
	- Sơ cấp và thường xuyên	"	12.645	13.000	14.000	14.500	15.000	
IV	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65,45	66,99	68,58	70,23	71,99	
	<i>Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	25,66	26,79	27,98	29,22	30,60	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	%	21,50	22,00	22,50	23,00	23,50	

Biểu mẫu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU Y TẾ							
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6.650	6.800	7.050	7.200	7.370	
	<i>Trong đó:</i> - Tuyến tỉnh	"	3.745	3.795	3.795	3.845	3.895	
	- Trung tâm y tế	"	2.530	2.530	2.680	2.680	2.700	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	35,18	35,63	36,58	37,00	37,51	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	33,20	33,14	33,60	33,53	33,57	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường	1,98	2,49	2,98	3,47	3,94	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,22	12,00	12,50	13,00	13,10	
4	Số xã, phường, đặc khu có trạm y tế	Xã, Ph	96	96	96	96	96	
5	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	
6	Số trạm y tế xã, phường, đặc khu có bác sĩ hoạt động	trạm	272	272	272	272	272	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100	100	100	
8	Số xã, phường, đặc khu đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	96	96	96	96	96	
9	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
10	Tỷ lệ trẻ em từ vong dưới 5 tuổi	%o	19,0	19,0	19,0	18,0	18,0	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	22,4	22,1	21,8	21,5	21,2	
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100	
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,56	95,94	96,33	96,71	97,10	
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ							
1	Dân số trung bình	Người	1.906.797	1.929.541	1.952.420	1.975.434	1.998.583	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	110	110	110	110	110	
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,42	73,94	74,46	74,98	75,50	
C	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM							
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.042.697	1.055.311	1.067.925	1.080.539	1.093.157	
	<i>Trong đó:</i> + Thành thị	"	260.674	274.381	288.340	302.551	317.016	
	+ Nông thôn	"	782.023	780.930	779.585	777.988	776.141	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"	1.030.490	1.040.690	1.052.040	1.064.660	1.078.770	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
	<i>Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới</i>	"	17.000	18.000	19.000	20.000	21.000	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	"	7.650	8.640	9.310	10.200	10.710	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế							
	- Công nghiệp - xây dựng	%	26,31	26,81	27,31	27,81	28,30	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	40,72	40,21	39,70	39,19	38,69	
	- Dịch vụ	%	32,97	32,98	32,99	33,00	33,01	
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mới trong năm	Người	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%	1,81	1,77	1,73	1,69	1,65	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở đô thị</i>	%	1,76	1,74	1,72	1,70	1,68	
6	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	26,5	28,0	30,0	32,0	35,0	
D	GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)							
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	8.358,00	6.258,00	4.158,00	2.058,00	0,00	
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,47	1,10	0,73	0,35	0,00	
	Trong đó, Miền núi	%	1,98	1,45	0,94	0,46	0,00	
	Đồng bằng	%	1,04	0,76	0,48	0,22	0,00	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,38	0,37	0,37	0,37	0,35	
	<i>Trong đó: - Miền núi giảm</i>	%	0,53	0,53	0,51	0,48	0,46	
	<i>- Đồng bằng giảm</i>	%	0,32	0,29	0,27	0,26	0,22	
E	VĂN HÓA							
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa							
	- Gia đình văn hoá	%	89,1	89,2	89,3	89,4	89,5	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	83,6	83,7	83,8	83,9	84	
2	Số xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa	Xã	82	85	88	92	96	
3	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa	%	85,4	88,5	91,7	95,8	100,0	
E	BẢO HIỂM							
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	201.296	209.348	217.722	226.431	235.856	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	64.779	77.735	93.282	111.938	137.684	
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người	184.012	191.372	199.027	206.988	215.268	
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH							
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	67,92	68,92	69,92	70,92	71,92	
	<i>Xếp hạng</i>		18/34	16/34	14/34	12/34	10/34	
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)	Điểm	0,6805	0,6965	0,7025	0,7286	0,7546	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
	<i>Xếp hạng</i>		20/34	19/34	18/34	17/34	16/34	
3	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Điểm						
	<i>Xếp hạng</i>	<i>Xếp hạng</i>	20/34	19/34	18/34	17/34	16/34	
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm						(*)
	<i>Xếp hạng</i>		13-17/34	12-16/34	11-15/34	10-14/34	08-12/34	
5	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)	Điểm						
	<i>Xếp hạng</i>		14-19/34	13-18/34	12-17/34	10-15/34	08-12/34	
6	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Điểm						
	<i>Xếp hạng</i>		14-19/34	13-18/34	12-17/34	10-15/34	08-12/34	
7	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người						
8	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%						
9	Số biên chế công chức tinh giản trong năm	Người						
10	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người						
11	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%						
12	Số biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm	Người						
	Ghi chú:							
	(*): Phân đầu điểm các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI hàng năm của tỉnh đạt mức cao hơn chỉ số tổng hợp trung bình của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.							

Biểu mẫu số 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030	Ghi chú
	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)</u>	Triệu đồng	33.624.000	36.678.662	37.291.062	41.233.792	43.508.770	192.336.286	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	Triệu đồng	33.624.000	36.586.550	37.174.488	41.188.467	43.503.310	192.076.815	
I	THU NỘI ĐỊA	Triệu đồng	22.824.000	25.209.800	25.228.900	28.645.600	30.333.300	132.241.600	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng	8.160.000	10.283.000	9.290.000	11.727.000	11.929.000	51.389.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	2.550.000	4.578.500	4.125.700	5.247.600	5.415.100	21.916.900	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	200.000	200.000	175.000	230.000	235.000	1.040.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	4.900.000	4.969.000	4.427.000	5.659.000	5.659.000	25.614.000	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	510.000	535.500	562.300	590.400	619.900	2.818.100	
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu</i>	Triệu đồng	7.000.000	9.065.000	8.011.000	10.384.000	10.519.000	44.979.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	1.970.000	3.966.000	3.484.000	4.575.000	4.710.000	18.705.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	130.000	130.000	100.000	150.000	150.000	660.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	4.900.000	4.969.000	4.427.000	5.659.000	5.659.000	25.614.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Triệu đồng	124.000	126.000	129.000	132.000	135.000	646.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	64.000	64.900	66.700	68.500	70.300	334.400	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	57.400	58.500	59.700	60.900	62.100	298.600	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	13.000	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng	1.200.000	1.260.000	1.323.000	1.389.000	1.458.000	6.630.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	290.000	304.500	319.700	335.500	351.800	1.601.500	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	910.000	955.500	1.003.300	1.053.500	1.106.200	5.028.500	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng							
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Triệu đồng							
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng	5.755.000	6.248.900	7.011.700	7.728.500	8.940.200	35.684.300	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	2.350.000	2.465.100	2.803.500	3.066.100	3.382.600	14.067.300	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	940.000	987.000	1.036.400	1.088.200	1.142.600	5.194.200	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	1.950.000	2.256.000	2.604.000	2.978.000	3.789.000	13.577.000	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	515.000	540.800	567.800	596.200	626.000	2.845.800	
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	415.000	439.900	466.300	494.300	524.000	2.339.500	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng	300	300	300	300	300	1.500	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	23.500	24.000	24.500	25.000	25.500	122.500	
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	936.000	992.200	1.051.700	1.114.800	1.181.700	5.276.400	
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng	715.000	1.300.000	1.352.000	1.406.100	1.462.300	6.235.400	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030	Ghi chú
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng						0	
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng	323.000	335.900	349.300	363.300	377.800	1.749.300	
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	15.500.000	
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng	1.120.000	120.000	126.000	132.300	138.900	1.637.200	
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng							
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng							
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng							
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng							
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng							
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng	200	500	500	500	800	2.500	
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng	436.000	449.100	462.600	476.500	490.800	2.315.000	
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng	211.000	217.000	221.000	225.000	229.000	1.103.000	
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng	18.000	18.000	18.000	19.000	19.000	92.000	
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	50.000	
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng	277.000	285.000	293.000	302.000	311.000	1.468.000	
	Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng							
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng							
	Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng							
II	THU VỀ DẦU THÔ	Triệu đồng							
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng	10.800.000	11.376.750	11.945.588	12.542.867	13.170.010	59.835.215	
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng	119.200						
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng	145.800						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng	1.500						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng	10.433.300						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng							
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng							
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng	99.300						
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng							
9	Thu khác	Triệu đồng	900						
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							
IV	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng							
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng							
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng							
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng							
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng							
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	Triệu đồng							
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	Triệu đồng							
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng							

[illegible]

Biểu mẫu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030	Ghi chú
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)</u>	Triệu đồng	28.113.592	50.286.001	43.961.598	47.268.743	48.876.933	218.506.868	
A	CHI CÂN ĐỐI	Triệu đồng	26.113.951	28.339.991	28.346.630	31.653.773	33.261.963	147.716.308	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	Triệu đồng	5.962.000	6.311.883	6.598.270	7.093.055	7.979.631	33.944.839	
1	Chi đầu tư XD CB	Triệu đồng	5.862.000	6.191.883	6.468.270	6.958.055	7.839.631	33.319.839	
	- Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	Triệu đồng	2.950.000	3.179.771	3.423.696	3.975.730	4.888.171	18.417.368	
	Trong đó: Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay		29.000	24.847	22.840	22.805	24.597	124.089	
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng							
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	13.175.000	
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT		277.000	285.000	293.000	302.000	311.000	1.468.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng	0	92.112	116.574	45.325	5.460	259.471	
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng	100.000	120.000	130.000	135.000	140.000	625.000	
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	Triệu đồng	19.616.598	20.299.626	21.162.215	22.220.075	23.772.600	107.071.113	
	Trong đó:								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng	8.491.000	8.771.858	9.122.732	9.578.868	10.249.389	46.213.847	
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng			0			0	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng	7.700	12.529	17.005	21.307	23.215	81.756	
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng	2.140	2.140	2.140	2.140	2.140	10.700	
V	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (Nguồn bội thu)	Triệu đồng	3.300					3.300	
VI	CHI VIỆN TRỢ	Triệu đồng							
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng							
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	Triệu đồng							
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	Triệu đồng	522.213	567.000	567.000	633.000	665.000	2.954.213	
X	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	Triệu đồng		1.146.813		1.684.197	819.377	3.650.387	
B	CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	Triệu đồng	1.999.641	21.946.012	15.614.970	15.614.970	15.614.971	70.790.563	
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng		12.055.699	6.731.086	6.731.086	6.731.087	32.248.958	
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng		7.722.672	6.716.243	6.716.243	6.716.243	27.871.400	
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng	1.999.641	2.167.641	2.167.641	2.167.641	2.167.641	10.670.205	
4	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện cải cách tiền lương	Triệu đồng							
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 10
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
I	Vốn đầu tư thực hiện							
1	Vốn đầu tư thực hiện trong năm	Tỷ đồng	17.420	20.000	25.000	30.000	35.000	
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	325.000	345.000	370.000	400.000	435.000	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Tỷ đồng	325.000	345.000	370.000	400.000	435.000	
II	Dự án đi vào hoạt động							
1	Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	20	20	20	20	20	
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	801	821	841	861	881	
III	Dự án còn hiệu lực							
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1.085	1.097	1.111	1.127	1.145	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	482.672	488.172	494.172	500.672	507.672	
IV	Dự án đăng ký mới							
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	10	12	14	16	18	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng	5.000	5.500	6.000	6.500	7.000	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	
4	Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	
V	Dự án thu hồi							
1	Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	-	-	-	-	-	
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	

Biểu mẫu số 11

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
I	Vốn đầu tư thực hiện							
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	50	100	100	100	100	
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.950	2.050	2.150	2.250	2.350	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.950	2.050	2.150	2.250	2.350	
II	Dự án đi vào hoạt động							
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	4	5	6	7	8	
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	60	65	71	78	86	
III	Dự án còn hiệu lực							
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	84	87	90	93	96	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	3.112	3.312	3.512	3.712	3.912	
IV	Dự án đăng ký mới							
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	3	3	3	3	3	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	-	-	-	-	-	
4	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	-	-	-	-	-	
V	Dự án thu hồi							
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	-	-	-	-	-	
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	-	-	-	-	-	
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	-	-	-	-	-	
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD	-	-	-	-	-	

Biểu mẫu số 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số -BC/ĐU ngày / /2025 của Đảng ủy UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Ghi chú
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (DNNN)							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh	11	11	11	11	11	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	5.570.178	5.579.576	5.583.368	5.587.234	5.590.996	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	272.074	289.465	313.500	337.735	364.788	
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	82.161	84.920	93.606	100.587	108.212	
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh						
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh	9	11	11	11	11	
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh						
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh	4					
II	DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC							
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh	19.871	21.671	23.671	25.871	28.271	
-	Số doanh nghiệp còn tồn tại hợp pháp trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể, đang làm thủ tục giải thể, bị cảnh báo, vi phạm, thu hồi)	Doanh nghiệp	12.009	13.579	15.349	17.319	19.519	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh	1.600	1.800	2.000	2.200	2.400	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng	8.000.000	9.000.000	10.000.000	11.000.000	12.000.000	
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh	230	230	230	230	200	
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	716	746	776	806	836	
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	HTX	30	35	35	35	35	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	303.570	303.695	303.820	303.945	304.070	
	<i>Trong đó: Thành viên mới</i>	"	150	175	175	175	175	
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	2.967	3.057	3.147	3.237	3.327	
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%						
	<i>Trong đó: - Sơ, trung cấp</i>	"	49,4	50,2	51,0	51,8	52,6	
	<i>- Cao đẳng, đại học, trên đại học</i>	"	21,2	21,6	22,0	22,4	22,8	
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.949	6.094	6.239	6.384	6.529	
6	Tổng doanh thu bình quân của một hợp tác xã	Triệu đồng	1.753	1.763	1.773	1.783	1.793	
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"	210	212	214	216	218	
8	Thu nhập bình quân một thành viên HTX	"	58,7	59,7	60,7	61,7	62,7	
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"	56,5	57,5	58,5	59,5	60,5	